

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **84/2026/DS- ST**

Ngày 21/8/2026

“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lã Văn Minh; ông Nguyễn Ngọc Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Sầm Thị Thao – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2026/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2026/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần M (M) (nay là Công ty Cổ phần M); Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T – Chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Sỹ T1 – Chuyên viên xử lý nợ; có đơn đề nghị xử vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1. Anh Nông Văn D, sinh ngày 07/7/1986, số CCCD: 024086008605

2. Chị Nghiều Thị K, sinh năm 1986; số CCCD: 024186007220

Cùng nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện Công ty Cổ phần M trình bày:

Trong năm 2020 **Ngân hàng TMCP V (V1) – Chi nhánh B** có cho anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K vay tiền 02 lần như sau:

Hợp đồng thứ nhất: Ngày 10/01/2020 **Ngân hàng V1** – Chi nhánh B có ký hợp đồng với anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K cho vay hạn mức số LN2001072075457, số tiền cho vay là 297.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay: Vay bổ sung vốn lưu động theo hạn mức kinh doanh buôn chuyển gia cầm, gia súc. Ngân hàng đã giải ngân cho anh D, chị K ngày 13/01/2020.

Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 11%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh như sau: Trong khoảng thời gian 03 tháng kể từ ngày 13/01/2020 lãi suất cho vay trong hạn là 11%/năm. Sau khoảng thời gian 03 tháng, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 13/4/2020. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức: Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được Bên Ngân hàng công bố (được niêm yết tại website:) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh công (+) biên độ 4,3%/năm.

Thời hạn trả nợ: Trả nợ gốc: Gốc trả cuối kỳ, theo đó bên vay phải trả nợ gốc cho bên Ngân hàng vào ngày kết thúc Thời hạn cho vay (tức ngày 13/01/2021). Các kỳ trả nợ lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho Bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 13, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 13/02/2020.

Tài sản bảo đảm: Anh Duy, chị K đã thế chấp 01 xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, mang biển kiểm soát số 98A-201.89, có số khung: 41CAJN011810, số máy G4FGJU240972. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038358 do phòng CSGT- Công an thành phố B cấp ngày 05/10/2018, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Nông Văn D và bà Nghiều Thị K.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh D, chị K đã trả được cho Ngân hàng **69 đồng (sáu mươi chín đồng)** tiền gốc và chưa trả được khoản tiền lãi nào.

Hợp đồng thứ hai: Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020, anh Nông Văn D vay vốn tại V2 trên kênh V2 qua số số điện thoại 0982.560.813 đã đăng nhập lúc 11/9/2020 vào hồi 08 giờ 56 phút 14 giây để thực hiện giao dịch vay vốn, đã nhập mã OTP 822751 từ số điện thoại để vay số tiền 100.000.000 đồng; Thời hạn vay 36 tháng, mục đích sử dụng vốn: Phục vụ nhu cầu đời sống và mua bảo hiểm sinh mạng người vay tín dụng; không thế chấp tài sản.

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là: 20%/năm, phương thức điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo cơ chế sau: Đối với khoản vay có thời hạn cho vay trên 12 tháng: Mức lãi suất cho vay trong hạn 20%/năm được cố định đến ngày 01/01/2021. Lãi suất cho được thực hiện định kỳ vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm. Mức điều vay trong hạn sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần. Việc điều chỉnh lãi suất chỉnh lãi suất được xác định bằng mức Lãi suất tham chiếu áp dụng đối với khoản vay có thời hạn cho vay tương ứng với thời hạn cho vay 36 tháng cộng (+) biên độ 12 ("Mức lãi suất cho vay điều chỉnh"). Mức Lãi

suất tham chiếu nêu trên được xác định theo Biểu Lãi suất tham chiếu áp dụng đối với các khoản vay không có Tài sản bảo đảm dành cho Khách hàng cá nhân tại V2 được V2 công bố (được niêm yết tại website: www.V2.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh.

Trả nợ gốc, lãi tiền vay: Các kỳ trả nợ gốc: Khách hàng phải trả nợ gốc cho V2 theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 13 (sau đây gọi là Kỳ trả nợ gốc), K1 trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 13/10/2020, tổng cộng gồm 36 kỳ. Số tiền trả nợ gốc hàng kỳ sẽ được V2 thông báo chi tiết bằng tin nhắn đến số điện thoại của Khách hàng. Khách hàng phải trả tiền lãi cho V2 theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 13 (sau đây gọi là Kỳ trả nợ lãi), K1 trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 13/10/2020, tổng cộng gồm 36 kỳ. Số tiền trả nợ lãi hàng kỳ sẽ được V2 thông báo chi tiết bằng tin nhắn đến số điện thoại của Khách hàng

Quá trình thực hiện hợp đồng, anh D, chị K mới thanh toán Hợp đồng cho vay số LN2001072075457 ngày 10/01/2020 được số tiền gốc là 69 đồng, số tiền lãi 32.310.888 đồng; tổng cộng gốc, lãi đã trả được là 32.310.957 đồng. Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020, anh D đã trả được số tiền gốc 8.595.381 đồng, số tiền lãi 6.627.486 đồng; tổng cộng gốc, lãi đã trả được là 15.222.767 đồng.

Anh D1, chị K đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo nội dung đã cam kết trong hợp đồng, đến nay hợp đồng tín dụng số LN2001072075457 ngày 10/01/2020 đã quá hạn 5 năm 7 tháng 10 ngày; hợp đồng tín dụng số LD2025500247 ngày 11/9/2020 đã quá hạn 5 năm 6 tháng 3 ngày.

Theo Hợp đồng Mua bán nợ số 15/2024/VPB-JUPITER ngày 27/12/2024 và Phụ lục đính kèm giữa Ngân hàng TMCP V (V2) với Công Ty Cổ Phần M của khách hàng vay là anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K cụ thể như sau: Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2001072075457 ngày 10/01/2020, Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020;

Công ty M kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của V2 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Quá trình xử lý khoản vay, Công ty M đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu anh D, chị K thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Công ty M tuy nhiên anh D, chị K không thực hiện.

Tính đến ngày 21/8/2026 tổng dư nợ của anh D, chị K còn phải thanh toán cho Công ty M Hợp đồng cho vay LN2001072075457 ngày 10/01/2020 số tiền nợ gốc và lãi là 696.673.514đ (trong đó nợ gốc là 296.999.931đ, nợ lãi 399.673.583đ). Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020 số tiền anh D nợ gốc và lãi là 310.880.190đ (trong đó nợ gốc là 91.404.619đ, nợ lãi là 219.475.571đ).

Công ty M đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K phải trả số tiền gốc còn nợ theo hợp đồng tín dụng số LN2001072075457 ngày 10/01/2020 là 296.999.931đ và tiền lãi phát sinh cho

đến khi trả hết nợ, tiền lãi tính đến ngày 21/8/2026 là 399.673.583đ. Tổng cả gốc và lãi tính đến ngày 21/8/2026 là 696.673.514 đ.

Buộc anh Nông Văn D phải trả số tiền gốc còn nợ theo hợp đồng tín dụng số LD2025500247 là 91.404.619đ và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ, tiền lãi tính đến ngày 21/8/2026 là 219.475.571đ. Tổng cả gốc và lãi tính đến ngày 21/8/2026 là 310.880.190đ.

Xử lý tài sản thế chấp là 01 xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, mang biển kiểm soát số 98A-201.89, có số khung: 41CAJN011810, số máy G4FGJU240972. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038358 do phòng CSGT- Công an thành phố B cấp ngày 05/10/2018, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Nông Văn D và bà Nghiều Thị K.

Đề nghị tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 21/8/2026 cho đến khi anh D, chị K thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng nợ đã ký.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

[2] Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10/6/2026 và các lời khai tiếp theo anh Nông Văn D trình bày:

Anh xác nhận ngày 10/01/2020 anh cùng vợ là chị Nghiều Thị K được ký kết hợp đồng vay tiền với Ngân hàng TMCP V (V1) – Chi nhánh B vay số tiền 297.000.000 đồng, mục đích vay: kinh doanh buôn chuyên gia cầm, gia súc, thời hạn vay 12 tháng. Tài sản thế chấp: 01 xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, mang biển kiểm soát số 98A-201.89, có số khung: 41CAJN011810, số máy G4FGJU240972. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038358 do phòng CSGT- Công an thành phố B cấp ngày 05/10/2018, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Nông Văn D và bà Nghiều Thị K. Anh xác nhận không có đăng ký kinh doanh về việc buôn gia súc, gia cầm.

Ngày 11/9/2020, anh vay Ngân hàng TMCP V (V1) qua hệ thống điện tử bằng số điện thoại 0982560813 vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng, mục đích vay: phục vụ nhu cầu đời sống gia đình. Nhưng anh tự vay và đã chi tiêu cá nhân, không sử dụng vào các công việc gia đình, khi vay anh tự vay mà không bàn bạc với vợ, vợ anh không biết đến khoản vay này.

Kể từ ngày vay anh đã trả được 9.000.000 đồng tiền gốc và khoảng 20.000.000 đồng tiền lãi của hợp đồng vay ngày 11/9/2020. Từ đó đến nay anh chưa trả được thêm khoản tiền gốc và khoản tiền lãi nào đối với 02 Hợp đồng vay trên.

Nay Công ty M khởi kiện yêu cầu anh trả tiền thì anh đồng ý trả khi Công ty M giảm lãi suất cho anh do anh đang khó khăn về kinh tế cũng như xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

[3] Bị đơn chị Nghiều Thị K đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo phiên họp và hòa giải, các văn bản tố

tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử để chị K được biết đến làm việc tại Tòa án nhưng không đến làm việc nên Tòa án không thu thập được lời khai của chị K.

[4] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án: Tại thời điểm xem xét thẩm định xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, mang biển kiểm soát số 98A-201.89, có số khung: 41CAJN011810, số máy G4FGJU240972. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038358 do phòng CSGT- Công an thành phố B cấp ngày 05/10/2018, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Nông Văn D và bà Nghiều Thị K không có tại địa điểm Tòa án yêu cầu anh D, chị K xuất trình tài sản để xem xét thẩm định.

Anh D1 trình bày: Xe ô tô trong quá trình sử dụng đã bị hư hỏng, hiện tại không còn sử dụng được và không còn tồn tại.

[5] Đại diện của Viện kiểm sát phát biểu về tố tụng và quan điểm việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phân tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không tham gia tố tụng là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 117, Điều 122, Điều 131; Khoản 2 Điều 212, 299, 303, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 99, 100, 103 và 107 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024. Điều 12 của Luật Ngân hàng N. Điều 13, 18, 20, 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng (khoản 4, Điều 18 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023). Điều 7, 8, 10 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Khoản 1 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M: Buộc anh Nông Văn D, chị Nghiều Thị K phải trả cho Công ty Cổ phần M theo Hợp đồng cho vay số LN2001072075457 ngày 10/01/2020 tính đến ngày 21/8/2026, số tiền nợ gốc là 296.999.931đ + tiền lãi là 399.673.583đ. Tổng cả gốc và lãi tạm là 696.673.514đ.

Buộc anh Nông Văn D phải trả cho Công ty Cổ phần M theo Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020 tính đến ngày 21/8/2026, tiền nợ gốc

là 91.404.619đ và tiền lãi là 219.475.571đ. Tổng cả gốc và lãi là 310.880.190đ.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất anh D và chị K phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về tài sản bảo đảm: Trường hợp anh Nông Văn D, chị Nghiều Thị K không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2001072075457, thì Công ty Cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, biển kiểm soát 98A-201.89, số khung 41CAJN011810, số máy G4FGJU240972, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038358 do Phòng CSGT - Công an thành phố B cấp ngày 05/10/2018, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K.

Về án phí: Anh Nông Văn D, chị Nghiều Thị K phải chịu án phí DSST. Hoàn trả Công ty M số tiền đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP V (V2) với anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K, sau đó khoản nợ được chuyển giao hợp pháp cho Công ty Cổ phần M theo Hợp đồng mua bán nợ ngày 27/12/2024. Do đó, Công ty M có quyền kế thừa quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn là Công ty Cổ phần M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh D, chị K vắng mặt không có lý do, đây là phiên tòa lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tranh chấp Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng TMCP V với anh Nông Văn D, chị Nghiều Thị K áp dụng Luật tổ chức tín dụng năm 2010 và

Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết vụ án.

[5] Về việc mua bán và chuyển giao khoản nợ:

Theo Hợp đồng mua bán nợ số 15/2024/VPB-JUPITER ngày 27/12/2024 và các phụ lục kèm theo, Ngân hàng TMCP V đã chuyển giao cho Công ty Cổ phần M toàn bộ khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2001072075457 ngày 10/01/2020 và Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020.

Công ty M kế thừa các quyền, nghĩa vụ của V2 phát sinh từ các hợp đồng tín dụng và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Hồ sơ vụ án không thể hiện anh D, chị K có ý kiến phản đối về việc chuyển giao khoản nợ. Vì vậy, có cơ sở xác định Công ty Cổ phần M có quyền yêu cầu anh D, chị K thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản nợ đã được chuyển giao.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2001072075457 ngày 10/01/2020:

Ngày 10/01/2020, Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B ký Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2001072075457 với anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K, số tiền cho vay 297.000.000đ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động để kinh doanh buôn chuyên gia cầm, gia súc; thời hạn vay 12 tháng, thời điểm giải ngân ngày 13/01/2020.

Anh D1 thừa nhận việc cùng chị K ký kết hợp đồng vay tiền với Ngân hàng, số tiền vay 297.000.000đ, có tài sản bảo đảm là xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI biển kiểm soát 98A-201.89. Nội dung này phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ xác định hợp đồng tín dụng nêu trên được các bên tự nguyện giao kết, có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

Theo thỏa thuận, khoản vay có thời hạn đến ngày 13/01/2021, gốc trả cuối kỳ, lãi trả định kỳ hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh D1 và chị K mới thanh toán được 69đ tiền gốc, còn nợ 296.999.931đ tiền gốc và chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận.

Việc anh D1, chị K không thanh toán đầy đủ nợ gốc, tiền lãi khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết. Theo quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng, khách hàng vay có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thỏa thuận; khi khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý khoản nợ theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm trả nợ của chị Nghiều Thị K đối với Hợp đồng số LN2001072075457: Đối với khoản vay 297.000.000đ, anh D1 xác nhận cùng chị K ký hợp đồng với V2. Chị K không đến Tòa án làm việc, không có lời khai phản bác yêu cầu khởi kiện và không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình không tham gia hoặc không có nghĩa vụ đối với khoản vay này. Mặt khác,

hợp đồng tín dụng thể hiện cả anh D1 và chị K là bên vay; tài sản bảo đảm là xe ô tô thuộc quyền sở hữu/sử dụng của cả anh D1 và chị K. Do đó có căn cứ xác định cả anh D1 và chị K cùng có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2001072075457 ngày 10/01/2020. Anh D1 đã thừa nhận việc vay tiền, nhận tiền vay và sử dụng khoản vay; do đó phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Đối với chị K, chị là người trực tiếp ký kết hợp đồng tín dụng nên cũng phải thực hiện nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng đã ký.

Vì vậy, yêu cầu của Công ty M về việc buộc anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K liên đới thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng số LN2001072075457 là có căn cứ chấp nhận.

- Về Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020:

Ngày 11/9/2020, anh Nông Văn D thực hiện giao dịch vay tiền tại V2 thông qua hệ thống V2 bằng số điện thoại 0982.560.813, đăng nhập lúc 08 giờ 56 phút 14 giây và xác thực giao dịch bằng mã OTP. Anh Duy vay số tiền 100.000.000đ, thời hạn 36 tháng, mục đích sử dụng vốn phục vụ nhu cầu đời sống và mua bảo hiểm sinh mạng người vay tín dụng. Anh D1 thừa nhận việc vay khoản tiền này và xác nhận đây là khoản vay do anh tự thực hiện, không bàn bạc với chị K, chị K không biết về khoản vay. Anh D1 cũng thừa nhận sau khi vay đã tự sử dụng, chi tiêu cho mục đích cá nhân, không sử dụng vào các công việc của gia đình.

Theo hồ sơ, khoản vay này chỉ do anh D1 thực hiện trên hệ thống điện tử, chị K không ký kết hợp đồng, không tham gia giao dịch và không được xác định là người vay. Anh D1 cũng xác nhận khoản tiền vay không được sử dụng cho nhu cầu chung của gia đình. Do đó, không có căn cứ xác định khoản vay 100.000.000đ theo Hợp đồng số LD2025500247 là nghĩa vụ chung của anh D1 và chị K. Nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay này thuộc về cá nhân anh Nông Văn D.

Quá trình thực hiện hợp đồng, anh D đã thanh toán được một phần nợ gốc. Theo chứng từ, bảng kê khoản vay do nguyên đơn cung cấp, số nợ gốc còn lại là 91.404.619đ. Anh D1 cũng thừa nhận còn nghĩa vụ trả nợ và chỉ đề nghị Công ty giảm lãi do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Công ty M, buộc anh D1 thanh toán số nợ gốc 91.404.619đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng.

Về yêu cầu tiền lãi:

Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2001072075457 ngày 10/01/2020, các bên đã thỏa thuận lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 11%/năm trong 03 tháng đầu; sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất cơ sở VNĐ của V2 cộng biên độ 4,3%/năm. Hợp đồng cũng quy định phương thức trả lãi hàng tháng và xử lý lãi đối với khoản nợ quá hạn.

Đối với Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020, các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn tại thời điểm giải ngân là 20%/năm; sau thời gian cố định, lãi suất được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất tham chiếu của V2 cộng biên độ theo hợp đồng.

Các thỏa thuận về lãi suất nêu trên được xác lập trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng. Theo Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, *“tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật”*. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP cũng hướng dẫn khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng thì việc xác định lãi, lãi suất được thực hiện theo pháp luật về tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn có liên quan.

Căn cứ bảng kê tính lãi, lịch sử thanh toán và các tài liệu do Công ty M cung cấp, số tiền lãi được tính trên số dư nợ gốc thực tế, theo đúng thời gian, mức lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và phương thức điều chỉnh lãi suất đã được các bên thỏa thuận. Xét thấy cách tính lãi phù hợp với nội dung hợp đồng và quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Tính đến ngày 21/8/2026, đối với Hợp đồng số LN2001072075457, anh D1 và chị K còn nợ số tiền gốc 296.999.931đ, tiền lãi là 399.673.583đ. Tổng cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 21/8/2026 là 696.673.514đ.

Đối với Hợp đồng số LD2025500247, anh D1 còn nợ số tiền gốc 91.404.619đ và tiền lãi là 219.475.571đ. Tổng cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 21/8/2026 là 310.880.190đ.

Anh D1 thừa nhận còn nợ tiền và chỉ đề nghị được giảm lãi vì khó khăn kinh tế. Tuy nhiên, đây là quan hệ dân sự, kinh tế được xác lập trên cơ sở tự nguyện, quyền quyết định miễn, giảm lãi thuộc về bên cho vay/chủ thể có quyền đối với khoản nợ; Tòa án không có căn cứ để tự ý giảm khoản lãi mà các bên đã thỏa thuận hợp pháp. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận đề nghị giảm lãi của anh D1.

Về xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay:

Hợp đồng số LN2001072075457 được bảo đảm bằng xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, biển kiểm soát 98A-201.89, số khung 41CAJN011810, số máy G4FGJU240972, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038358 do Phòng CSGT - Công an thành phố B cấp ngày 05/10/2018, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K.

Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ, chiếc xe không có tại địa điểm yêu cầu xuất trình. Anh D1 trình bày xe đã bị hư hỏng, hiện không còn sử dụng được và không còn tồn tại.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và lời trình bày của anh D1, hiện chưa có căn cứ thực tế để xử lý chiếc xe nêu trên. Tuy nhiên, việc tài sản bảo đảm không còn tại thời điểm giải quyết vụ án không làm chấm dứt nghĩa vụ trả nợ của anh D1 và chị K. Trường hợp phát sinh tài sản, quyền tài sản hoặc

khoản tiền được bồi thường, bảo hiểm liên quan đến tài sản bảo đảm mà pháp luật và thỏa thuận bảo đảm cho phép xử lý thì Công ty M có quyền yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật.

Về tiền lãi chậm trả: Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm anh Nông Văn D, chị Nghiều Thị K còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất anh D, chị K phải tiếp tục thanh toán cho Công ty M theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu của Công ty cổ phần M được chấp nhận nên anh Nông Văn D, chị Nghiều Thị K phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát đưa ra quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 117, Điều 122, Điều 131; Khoản 2 Điều 212, 299, 303, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 99, 100, 103 và 107 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024. Điều 12 của Luật Ngân hàng N. Điều 13, 18, 20, 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng (khoản 4, Điều 18 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023). Điều 7, 8, 10 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M:

Buộc anh Nông Văn D, chị Nghiều Thị K phải trả cho Công ty Cổ phần M theo Hợp đồng cho vay số LN2001072075457 ngày 10/01/2020 tính đến ngày 21/8/2026, số tiền nợ gốc là 296.999.931đ, tiền lãi là 399.673.583đ. Tổng cả gốc và lãi tạm là 696.673.514đ (sáu trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm mười bốn một đồng).

Buộc anh Nông Văn D phải trả cho Công ty Cổ phần M theo Hợp đồng cho vay số LD2025500247 ngày 11/9/2020 tính đến ngày 21/8/2026, tiền nợ gốc là 91.404.619đ và tiền lãi là 219.475.571đ. Tổng cả gốc và lãi là 310.880.190đ (ba trăm mười triệu, tám trăm tám mươi nghìn một trăm chín mươi đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất anh D và chị K phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[2] Về tài sản bảo đảm: Trường hợp anh Nông Văn D, chị Nghiều Thị K không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2001072075457, thì Công ty Cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, biển kiểm soát 98A-201.89, số khung 41CAJN011810, số máy G4FGJU240972, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 038358 do Phòng CSGT - Công an thành phố B cấp ngày 05/10/2018, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của anh Nông Văn D và chị Nghiều Thị K.

[3] Về án phí: Anh Nông Văn D phải chịu 31.477.000đ (Ba mươi một triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm; chị Nghiều Thị K phải chịu 15.933.000đ (mười năm triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Công ty Cổ phần M số tiền 18.783.571đ (mười tám triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai số 0003163 ngày 10/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5 - BN;
- THA dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Dương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Lưu HS, AV.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn